

Phụ lục 1

BIỂU MỤC TIÊU CỤ THỂ CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI TỈNH LAI CHÂU NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ số thành phần PCI	Năm 2025		Mục tiêu năm 2026		Đơn vị đầu mối/chủ trì theo dõi tổng hợp
		Điểm số, tỷ lệ %	Xếp hạng (so với cả nước)	Điểm số, tỷ lệ %	Xếp hạng (so với cả nước)	
Tổng		61	28	60,8-61,5	25-27	
1	Gia nhập thị trường	6,93	22	7,00	18 - 20	Sở Tài chính
2	Tiếp cận nguồn lực	5,92	19	6,05	15 - 17	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Tính minh bạch	6,42	28	6,50	20 - 25	Sở Tư pháp
4	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	6,91	27	7,05	20 - 25	Thanh tra tỉnh
5	Chi phí không chính thức	6,95	29	7,10	20 - 26	Thanh tra tỉnh
6	Cạnh tranh bình đẳng	6,25	11	6,30	46244	Sở Tài chính
7	Hỗ trợ doanh nghiệp	5,10	29	5,30	20 - 25	Sở Tài chính
8	Thiết chế pháp lý	6,31	31	6,45	24 - 28	Tòa án nhân dân tỉnh
9	Chính quyền kiến tạo	5,04	26	5,20	24 - 26	Văn phòng UBND tỉnh

Phụ lục 2**ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI CHỦ TRÌ THEO DÕI CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI NĂM 2026***(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

STT	Chỉ số thành phần PCI	Đơn vị đầu mối/chủ trì	Ghi chú
1	Gia nhập thị trường	Sở Tài chính	
1.1.	Số ngày trung vị để hoàn thành thủ tục Đăng ký doanh nghiệp	Sở Tài chính	
1.2.	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên (%)	Sở Tài chính	
1.3.	Hướng dẫn thủ tục ĐKDN rõ ràng, đầy đủ (% đồng ý)	Sở Tài chính	
1.4.	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (% đồng ý)	Sở Tài chính	
1.5.	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (% đồng ý)	Sở Tài chính	
1.6.	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (% đồng ý)	Sở Tài chính	
1.7.	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (% đồng ý)	Sở Tài chính	
1.8.	Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%).	Sở Tài chính	
1.9.	Tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do khó khăn khi đăng ký doanh nghiệp (%)	Sở Tài chính	
1.10.	Tỷ lệ doanh nghiệp phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%).	Sở Tài chính	
2	Tiếp cận nguồn lực	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2.1.	Gặp khó khăn trong tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (% doanh nghiệp)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2.2.	Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn quy định (% đồng ý)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2.3.	Điểm số đánh giá mức độ rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp-5=Rất cao)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2.4.	Không làm thủ tục đề nghị cấp GCN quyền sử dụng đất do lo ngại thủ tục hành chính rườm rà/cán bộ những nhiều (% doanh nghiệp)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2.5.	Trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính đất đai (% doanh nghiệp)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Chỉ số thành phần PCI	Đơn vị đầu mối/chủ trì	Ghi chú
2.6.	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được các khoản vay từ tổ chức tín dụng (%)	Ngân hàng nhà nước KV3	
2.7.	Chính quyền tỉnh chủ động trong việc tổ chức các chương trình kết nối doanh nghiệp và ngân hàng (% đồng ý)	Ngân hàng nhà nước KV3	
2.8.	Các chính sách hỗ trợ lãi suất của tỉnh (nếu có) là dễ tiếp cận và thực chất (% đồng ý)	Ngân hàng nhà nước KV3	
2.9.	Mức độ sẵn có và dễ dàng tiếp cận các cơ sở dữ liệu mở của tỉnh (1: rất khó/không thể tiếp cận - 5: rất dễ)	Sở Khoa học và Công nghệ	
2.10	Các nền tảng số dùng chung do tỉnh cung cấp để hỗ trợ doanh nghiệp có chất lượng tốt (% đồng ý)	Sở Khoa học và Công nghệ	
3	Tính minh bạch	Sở Tư pháp	
3.1.	Khả năng tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	Sở Tài chính	
3.2.	Khả năng tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	Sở Tư pháp	
3.3.	Điểm số mức độ hữu ích của thông tin được công bố trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh (1-5).	VP UBND tỉnh	
3.4.	Điểm số đánh giá độ mở Cổng thông tin điện tử chính quyền cấp tỉnh (thang điểm 100)	VP UBND tỉnh	
3.5.	Cần có 'mối quan hệ' để tiếp cận thông tin hoặc giải quyết công việc thuận lợi (% đồng ý).	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Lai Châu	
3.6.	Mức độ kịp thời doanh nghiệp nhận được thông tin dự thảo chính sách (điểm trung bình thang điểm 1-5, cao hơn là tốt hơn).	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Lai Châu	
3.7.	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được phản hồi và giải quyết thỏa đáng sau khi gửi kiến nghị, phản ánh (%).	Sở Tài chính	
3.8.	Các hiệp hội doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách của tỉnh (% đồng ý).	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Lai Châu	
3.9.	Hoạt động đấu thầu công khai minh bạch (% đồng ý)	Sở Tài chính	
3.10.	Có thể dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% đồng ý)	Sở Tư pháp	
3.11	Có thể dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% đồng ý)	Sở Tư pháp	
3,12	Điểm số đánh giá công khai, minh bạch (Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang điểm 100)	Sở Tư pháp	

STT	Chỉ số thành phần PCI	Đơn vị đầu mối/chủ trì	Ghi chú
4	Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	Thanh tra tỉnh	
4.1.	Tỷ lệ doanh nghiệp phải dành 10% quỹ thời gian của lãnh đạo để làm việc với các cơ quan nhà nước và tuân thủ quy định (%).	Sở Tư pháp	
4.2.	Cán bộ nhà nước thân thiện (% đồng ý)	Sở Nội vụ	
4.3.	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% đồng ý).	Sở Nội vụ	
4.4.	Thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường	
4.5.	Không gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường	
4.6.	Thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp tiết giảm thời gian (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường	
4.7.	Thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến giúp tiết giảm chi phí (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường	
4.8.	Điểm số đánh giá tiến độ giải quyết thủ tục hành chính (Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang 100)	VP UBND tỉnh, Sở Nội vụ	
4.9.	Điểm số đánh giá chất lượng dịch vụ trực tuyến (Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang 100)	VP UBND tỉnh, Sở Nội vụ	
4.10	Điểm số đánh giá kết quả số hóa hồ sơ (Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp; thang 100)	VP UBND tỉnh, Sở Nội vụ	
4.11	Bị thanh kiểm tra từ 2 lần trở lên một năm (% doanh nghiệp)	Thanh tra tỉnh	
4.12	Nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (% đồng ý)	Thanh tra tỉnh	
5	Chi phí không chính thức	Thanh tra tỉnh	
5.1.	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng doanh nghiệp thường phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ nhà nước tại địa phương (%)	Thanh tra tỉnh	
5.2.	Mức trung bình số lĩnh vực quản lý mà doanh nghiệp báo cáo có phát sinh chi phí không chính thức	Thanh tra tỉnh	
5.3.	Hoạt động thanh, kiểm tra có phát sinh chi phí không chính thức (% đồng ý)	Thanh tra tỉnh	

STT	Chỉ số thành phần PCI	Đơn vị đầu mối/chủ trì	Ghi chú
5.4.	Chi trả chi phí không chính thức là bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% đồng ý)	Thanh tra tỉnh	
5.5.	Tình trạng chạy án là phổ biến (% đồng ý)	Tòa án nhân dân tỉnh	
5.6	Tỷ lệ doanh nghiệp phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức (%)	Thanh tra tỉnh	
5.7	Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý rằng tình trạng những nhiễu khi giải quyết thủ tục hành chính là phổ biến (%)	Thanh tra tỉnh	
5.8	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết chi phí không chính thức luôn hoặc thường giúp công việc được giải quyết như mong muốn (%)	Thanh tra tỉnh	
6	Cạnh tranh bình đẳng	Sở Tài chính	
6.1.	Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường	
6.2.	Tình ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển SME tại địa phương (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường	
6.3.	Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường	
6.4.	Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường	
6.5.	Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	Cơ quan phụ trách về thuế tại tỉnh	
6.6.	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
6.7.	Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường	
6.8.	Tình ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường	
6.9.	Các nguồn lực kinh tế chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường	

STT	Chỉ số thành phần PCI	Đơn vị đầu mối/chủ trì	Ghi chú
6.10.	Ưu đãi cho doanh nghiệp lớn là cản trở đối với hoạt động của doanh nghiệp tôi (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường	
7	Chính sách Hỗ trợ doanh nghiệp	Sở Tài chính	
7.1.	Tỷ lệ số loại hình hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận được trên tổng số các loại hỗ trợ được khảo sát (%)	Sở Tài chính	
7.2.	Mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục để hưởng 13 chương trình hỗ trợ của tỉnh (điểm trung bình thang 1-5, điểm cao hơn = thuận lợi hơn)	Sở Tài chính	
7.3.	Mức độ các chương trình hỗ trợ của tỉnh đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp (điểm trung bình thang 1-4, điểm cao hơn = tốt hơn)	Sở Tài chính	
7.4.	Tiếp cận được các chương trình hỗ trợ của tỉnh về hỗ trợ hội nhập quốc tế (% doanh nghiệp)	Sở Công Thương	
7.5.	Các chương trình hỗ trợ hội nhập quốc tế đáp ứng được nhu cầu (% doanh nghiệp)	Sở Công Thương	
7.6.	Nhận hỗ trợ tài chính từ nhà nước trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo (% doanh nghiệp)	Sở Khoa học và Công nghệ	
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã nhận hỗ trợ tài chính từ nhà nước và có thành phần hỗ trợ từ cấp tỉnh (%)	Sở Tài chính	
7.8	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	Sở Tài chính	
7.9	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	Sở Tài chính	
7.10	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% đồng ý)	Sở Giáo dục và Đào tạo	
7.11	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% đồng ý)	Sở Giáo dục và Đào tạo	
7.12	Chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	Sở Nội vụ	
7.13	Chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	Sở Nội vụ	
7.14	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (%)	Sở Nội vụ	

STT	Chỉ số thành phần PCI	Đơn vị đầu mối/chủ trì	Ghi chú
7.15	Điểm thi trung bình của học sinh địa phương trong kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia	Sở Giáo dục và Đào tạo	
7.16	Lao động địa phương nhìn chung đáp ứng hoàn toàn hoặc phần lớn nhu cầu của doanh nghiệp (% đồng ý)	Sở Nội vụ	
7.17	Mức độ lao động địa phương đáp ứng về tay nghề kỹ thuật và kỹ năng số (thang điểm 1-5, điểm cao = đáp ứng tốt hơn)	Sở Nội vụ	
8	Thiết chế pháp lý	Tòa án nhân dân tỉnh	
8.1.	Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tốt (% đồng ý)	Công an tỉnh	
8.2.	Tỷ lệ doanh nghiệp báo cáo bị trộm cắp hay đột nhập (%)	Công an tỉnh	
8.3.	Tỷ lệ doanh nghiệp tin tưởng và sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp kinh tế (%).	Tòa án nhân dân tỉnh	
8.4.	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế như hòa giải, trọng tài (%)	Tòa án nhân dân tỉnh	
8.5.	Hệ thống pháp luật tại địa phương bảo vệ tốt quyền và lợi ích hợp pháp của chủ doanh nghiệp trong các tranh chấp kinh doanh (% đồng ý)	Tòa án nhân dân tỉnh	
8.6.	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý)	Tòa án nhân dân tỉnh	
8.7.	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế nhanh chóng (% đồng ý)	Tòa án nhân dân tỉnh	
8.8.	Các phán quyết của tòa án là công bằng, khách quan và có thể dự báo được (% đồng ý)	Tòa án nhân dân tỉnh	
8.9.	Việc thi hành các bản án kinh tế có hiệu lực của tòa án diễn ra nhanh chóng, hiệu quả (% đồng ý)	Cục Thi hành án DS tỉnh	
8.10.	Cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ DN hiệu quả (% đồng ý)	Cục Thi hành án DS tỉnh	
8.11.	Số vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 1.000 doanh nghiệp	Tòa án nhân dân tỉnh	
9	Chính quyền kiến tạo	Văn phòng UBND tỉnh	
9.1.	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (% đồng ý)	Văn phòng UBND tỉnh	

STT	Chỉ số thành phần PCI	Đơn vị đầu mối/chủ trì	Ghi chú
9.2.	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (% đồng ý)	Văn phòng UBND tỉnh	
9.3.	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% đồng ý)	Văn phòng UBND tỉnh	
9.4.	Chủ trương, chính sách tạo thuận lợi cho doanh nghiệp là ổn định và nhất quán (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường	
9.5.	Tin tưởng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh (%)	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường	
9.6.	Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại (% đồng ý)	VP UBND tỉnh	
9.7.	Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% đồng ý)	Các sở, ban, ngành tỉnh	
9.8.	Các xã, phường không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% đồng ý)	UBND các xã, phường	